



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BÌNH MINH VIỆT

Địa chỉ: 667 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh

MST: 0315517144

Hotline: 0828 92 93 94

Website: binhminhviet.vn

Email: kinhdoanh@binhminhviet.vn



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE

Áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới

Tham chiếu theo tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2-2007 và TCCS 102:2025

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá(đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá(đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Sau thuế
1	16	16 x 2.0mm	20	7,000	7,560	45	125	125 x 4.8mm	6	141,600	152,928
2		20 x 1.5mm	12.5	7,200	7,776	46		125 x 6.0mm	8	175,500	189,540
3	20	20 x 2.0mm	16	8,700	9,396	47		125 x 7.4mm	10	214,600	231,768
4		20 x 2.3mm	20	10,200	11,016	48		125 x 9.2mm	12.5	261,500	282,420
5		25 x 1.5mm	10	9,100	9,828	49		125 x 11.4mm	16	317,300	342,684
6	25	25 x 2.0mm	12.5	11,100	11,988	50		140 x 5.4mm	6	177,600	191,808
7		25 x 2.3mm	16	13,200	14,256	51		140 x 6.7mm	8	218,600	236,088
8		25 x 3.0mm	20	15,400	16,632	52	140	140 x 8.3mm	10	267,900	289,332
9		32 x 2.0mm	10	14,800	15,984	53		140 x 10.3mm	12.5	324,400	350,352
10	32	32 x 2.4mm	12.5	18,100	19,548	54		140 x 12.7mm	16	393,300	424,764
11		32 x 3.0mm	16	21,200	22,896	55		160 x 6.2mm	6	232,800	251,424
12		32 x 3.6mm	20	25,500	27,540	56		160 x 7.7mm	8	287,000	309,960
13		40 x 2.0mm	8	18,800	20,304	57	160	160 x 9.5mm	10	352,000	380,160
14		40 x 2.4mm	10	22,600	24,408	58		160 x 11.8mm	12.5	423,300	457,164
15	40	40 x 3.0mm	12.5	27,300	29,484	59		160 x 14.6mm	16	520,200	561,816
16		40 x 3.7mm	16	32,800	35,424	60		180 x 6.9mm	6	290,800	314,064
17		40 x 4.5mm	20	39,000	42,120	61		180 x 8.6mm	8	361,300	390,204
18		50 x 2.4mm	8	29,100	31,428	62	180	180 x 10.7mm	10	443,100	478,548
19		50 x 3.0mm	10	34,700	37,476	63		180 x 13.3mm	12.5	539,700	582,876
20	50	50 x 3.7mm	12.5	41,700	45,036	64		180 x 16.4mm	16	654,300	706,644
21		50 x 4.6mm	16	50,900	54,972	65		200 x 7.7mm	6	361,200	390,096
22		50 x 5.6mm	20	60,200	65,016	66		200 x 9.6mm	8	450,100	486,108
23		63 x 3.0mm	8	45,100	48,708	67	200	200 x 11.9mm	10	555,300	599,724
24		63 x 3.8mm	10	55,400	59,832	68		200 x 14.7mm	12.5	661,400	714,312
25	63	63 x 4.7mm	12.5	67,200	72,576	69		200 x 18.2mm	16	818,700	884,196
26		63 x 5.8mm	16	80,100	86,508	70		225 x 8.6mm	6	453,200	489,456
27		63 x 7.1mm	20	95,900	103,572	71		225 x 10.8mm	8	566,900	612,252
28		75 x 3.6mm	8	64,200	69,336	72	225	225 x 13.4mm	10	682,600	737,208
29		75 x 4.5mm	10	79,100	85,428	73		225 x 16.6mm	12.5	836,000	902,880
30	75	75 x 5.6mm	12.5	95,300	102,924	74		225 x 20.5mm	16	1,000,900	1,080,972
31		75 x 6.8mm	16	113,700	122,796	75		250 x 9.6mm	6	561,400	606,312
32		75 x 8.4mm	20	135,800	146,664	76		250 x 11.9mm	8	691,700	747,036
33		90 x 4.3mm	8	108,400	117,072	77	250	250 x 14.8mm	10	845,700	913,356
34		90 x 5.4mm	10	120,000	129,600	78		250 x 18.4mm	12.5	1,039,400	1,122,552
35		90 x 4.3mm	8	101,300	109,404	79		250 x 22.7mm	16	1,245,300	1,344,924
36	90	90 x 5.4mm	10	112,200	121,176	80		280 x 10.7mm	6	696,200	751,896
37		90 x 6.7mm	12.5	135,600	146,448	81		280 x 13.4mm	8	882,300	952,884
38		90 x 8.2mm	16	162,800	175,824	82	280	280 x 16.6mm	10	1,053,800	1,138,104
39		90 x 10.1mm	20	194,900	210,492	83		280 x 20.6mm	12.5	1,303,200	1,407,456
40		110 x 4.2mm	6	109,400	118,152	84		280 x 25.4mm	16	1,560,700	1,685,556
41		110 x 5.3mm	8	135,900	146,772						
42	110	110 x 6.6mm	10	170,000	183,600						
43		110 x 8.1mm	12.5	203,100	219,348						
44		110 x 10.0mm	16	245,300	264,924						

Ghi chú:

Chiều dài, màu sắc, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng

Mọi vấn đề cần hỗ trợ vui lòng liên hệ phòng kinh doanh theo số điện thoại 0829.95.96.97, 0828.92.93.94, hoặc 091.820.0420



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BÌNH MINH VIỆT

Địa chỉ: 667 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh

MST: 0315517144

Hotline: 0828 92 93 94

Website: binhminhviet.vn

Email: kinhdoanh@binhminhviet.vn

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE

Áp dụng từ 25/07/2026 đến khi có thông báo mới

Tham chiếu theo tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2-2007 và TCCS 102:2025

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá(đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá(đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Sau thuế
85	315	315 x 12.1mm	6	887,700	958,716	115	630	630 x 24.1mm	6	3,852,600	4,160,808
86		315 x 15.0mm	8	1,105,300	1,193,724	116		630 x 30.0mm	8	4,737,300	5,116,284
87		315 x 18.7mm	10	1,341,800	1,449,144	117		630 x 37.4mm	10	5,830,600	6,297,048
88		315 x 23.2mm	12.5	1,629,900	1,760,292	118		630 x 46.3mm	12.5	7,101,800	7,669,944
89		315 x 28.6mm	16	1,975,500	2,133,540	119		630 x 57.2mm	16	8,063,200	8,708,256
90	355	355 x 13.6mm	6	1,127,600	1,217,808	120	710	710 x 27.2mm	6	4,905,000	5,297,400
91		355 x 16.9mm	8	1,389,900	1,501,092	121		710 x 33.9mm	8	6,040,200	6,523,416
92		355 x 21.1mm	10	1,705,200	1,841,616	122		710 x 42.1mm	10	7,409,700	8,002,476
93		355 x 26.1mm	12.5	2,067,200	2,232,576	123		710 x 52.2mm	12.5	9,035,900	9,758,772
94		355 x 32.2mm	16	2,507,900	2,708,532	124		710 x 64.5mm	16	10,939,100	11,814,228
95	400	400 x 15.3mm	6	1,422,500	1,536,300	125	800	800 x 30.6mm	6	6,212,100	6,709,068
96		400 x 19.1mm	8	1,782,400	1,924,992	126		800 x 38.1mm	8	7,656,200	8,268,696
97		400 x 23.7mm	10	2,166,800	2,340,144	127		800 x 47.4mm	10	9,395,900	10,147,572
98		400 x 29.4mm	12.5	2,617,200	2,826,576	128		800 x 58.8mm	12.5	9,650,400	10,422,432
99		400 x 36.3mm	16	3,196,200	3,451,896	129		800 x 72.6mm	16	13,897,400	15,009,192
100	450	450 x 17.2mm	6	1,817,900	1,963,332	130	900	900 x 34.4mm	6	7,856,600	8,485,128
101		450 x 21.5mm	8	2,237,300	2,416,284	131		900 x 42.9mm	8	9,687,300	10,462,284
102		450 x 26.7mm	10	2,737,900	2,956,932	132		900 x 53.3mm	10	11,885,100	12,835,908
103		450 x 33.1mm	12.5	3,309,000	3,573,720	133		900 x 66.2mm	12.5	14,520,700	15,682,356
104		450 x 40.9mm	16	4,045,400	4,369,032	134		900 x 81.7mm	16	17,591,300	18,998,604
105	500	500 x 19.1mm	6	2,213,900	2,391,012	135	1000	1000 x 38.2mm	6	9,694,400	10,469,952
106		500 x 23.9mm	8	2,775,500	2,997,540	136		1000 x 47.7mm	8	11,969,000	12,926,520
107		500 x 29.7mm	10	3,404,800	3,677,184	137		1000 x 59.3mm	10	14,688,400	15,863,472
108		500 x 36.8mm	12.5	4,118,100	4,447,548	138		1000 x 72.5mm	12.5	17,685,800	19,100,664
109		500 x 45.4mm	16	5,014,700	5,415,876	139		1000 x 90.2mm	16	21,597,500	23,325,300
110	560	560 x 21.4mm	6	3,040,600	3,283,848	140	1200	1200 x 45.9mm	6	13,963,400	15,080,472
111		560 x 26.7mm	8	3,749,300	4,049,244	141		1200 x 57.2mm	8	17,226,800	18,604,944
112		560 x 33.2mm	10	4,603,400	4,971,672	142		1200 x 67.9mm	10	20,233,700	21,852,396
113		560 x 41.2mm	12.5	5,618,800	6,068,304	143		1200 x 88.2mm	12.5	25,835,500	27,902,340
114		560 x 50.8mm	16	6,786,800	7,329,744						

Ghi chú:

Chiều dài, màu sắc, độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng

Mọi vấn đề cần hỗ trợ vui lòng liên hệ phòng kinh doanh theo số điện thoại 0829.95.96.97, 0828.92.93.94, hoặc 091.820.0420